TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:179/2022/DS-PT
Ngày 14 – 7 – 2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Cẩm Đào

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Hồ Minh Tấn

***- Thư ký phiên tòa*:**Bà Hứa Như Nguyện là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Văn Điện – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2022/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1931.

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hùng D2, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện T, tỉnh C . (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T5, thực hiện trợ giúp pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu N1, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Quách Ngọc L3 – Văn phòng Luật sư Lê Anh Tuấn thuộc đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh B ..

2. Bà Nguyễn Hồng T4, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 49, Khu p, phường T, Quận 12, thành phố H ..

3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp S, xã K, huyện T, tỉnh C ..

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 12A, xã K, huyện T, tỉnh C ..

5. Ông Nguyễn Hùng D2, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện T, tỉnh C ..

6. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1994 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp S, xã K, huyện T, tỉnh C ..

7. Bà Trần Thùy T1 (vắng mặt);

8. Ông Lê Duy K (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

9. Anh Nguyễn Trọng N3, sinh năm 1997 (vắng mặt);

10. Chị Nguyễn Thảo N2, sinh năm 1991 (vắng mặt);

11. Bà Hứa Mỹ L1, sinh năm 1971 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông C là ông Nguyễn Hùng D2 trình bày:*

Trước năm 1970, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Ba có 07 người con tên Nguyễn Hùng D2, Nguyễn Văn Dùng (chết không có vợ con), Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Hồng T4, Nguyễn Hữu N1, Nguyễn Thị L2. Ông C bà Ba có tạo lập được phần đất diện tích 44.790m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ., đến ngày 26/02/1996, ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 26.000m^2 và ông N1 được cấp diện tích 18.790m^2.

Nguyên nhân ông N1 quản lý phần đất của ông C: Ngày 12/9/1970, bà Ba chết, năm 1971, 1972 thì ông C có vợ khác tên Nguyễn Thị Phàn và có 04 con tên Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thị Gắm, Nguyễn Văn Quyền và Nguyễn Thị Lũy. Khi ông C về sống chung với bà Phàn thì giao phần đất lại cho con trai lớn là Nguyễn Hùng D2. Đến năm 1989 – 1990, ông D2 trực tiếp giao cho ông N1 quản lý 07 công đất mặt tiền giáp kinh tạm cấp, còn lại 7 công đến mấy năm sau thì bà nội ông D2 yêu cầu ông D2 giao hết cho ông N1 nên ông D2 giao cho ông N1 quản lý toàn bộ 14 công, việc giao đất cho ông N1 là giao tạm quản lý vì đây là đất của ông C. Năm 1996, ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ phần

đất được ông D2 giao tạm diện tích 18.790m^2

Việc ông N1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm hết phần đất của ông C nên ông C yêu cầu chính quyền giải quyết buộc ông N1 giao trả lại phần đất

Tại buổi hòa giải ở địa phương ngày 27/01/2019, ông N1 xác định chỉ mượn của ông C 05 công và đồng ý trả cho ông C mỗi năm là 10.000.000 đồng, lo toàn bộ viện phí khi ông bệnh và thờ cúng vợ ông và làm lại nhà mồ. Nhưng từ hòa giải đến nay ông N1 không thực hiện nên ông C yêu cầu ông N1 trả lại toàn bộ phần đất ông C đã cho và phần đất còn thừa của ông C là 19.655m^2.

Ngoài ra, năm 1995, ông C chuyển nhượng cho ông N1 07 công tầm lớn nhưng chưa làm giấy, Năm 2001, chuyển nhượng cho Nghĩa tiếp 1 công và ông N1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả 8 công trên với tổng diện tích được cấp giấy chứng nhận là 11.233m^2 phần đất này các đương sự không tranh chấp.

-Bị đơn ông Nguyễn Hữu N1 trình bày:

Về nguồn gốc đất của ông đang quản lý là của cha mẹ là ông C bà Ba để lại. Cha mẹ ông có 07 người con và cha có vợ khác có 04 người con như ông D2 trình bày là đúng.

Cha mẹ ông tặng cho đất ông D2 lúc ông còn nhỏ, khoảng năm bảy mươi mấy ông D2 quản lý đất đến năm 1990, ông và bà L1 kết hôn, sau khi kết hôn thì ông được ông D2 cho đất là 15 công. Năm 1996, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 518, 519, 520, tổng diện tích là 18.790m^2, hồ sơ cấp đất do ông D2 đi làm cho ông.

Năm 1995, ông C còn chuyển nhượng thêm cho ông 07 công phía giáp đất bà Lê Kim Em và ông Nguyễn Hoàng Phương và năm 1997 cha ông chuyển nhượng tiếp cho ông thêm 01 công đất mặt tiền nằm ngoài kinh xáng nên ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001 tại các thửa 911, 912 , diện tích 11.233m^2, phần đất này ông C không kiện đòi lại.

Năm 2019 ông C than khổ, không có đất nên hỏi mượn 05 công nhưng khi ông đồng ý cho ông C mượn 5 công thì ông C vô đo đạc và chỉ đồng ý để lại cho ông 14 công, phần đất còn thừa thì ông C lấy lại hết nên phát sinh tranh chấp và tiến hành họp gia đình thỏa thuận mỗi năm ông cho ông C 10.000.000 đồng, còn đất ông có quyền sang bán, có quyền định đoạt và biên bản này có thân tộc, anh em ký tên chứng kiến.

Nay ông không đồng ý trả đất cho ông C nếu Tòa án giải quyết đất của ông C, buộc ông trả đất cho ông C thì ông không có yêu cầu bồi thường gì, không yêu cầu trả thành quả lao động, công sức gì trên đất.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hứa Mỹ L1 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của ông N1 về nguồn gốc phần đất và bà bổ sung thêm là năm 2010, 2011 cho ông D2 thuê toàn bộ đất đến năm 2012 ông D2 trả lại nên vợ chồng bà cho ông Út thuê đến năm 2013 cho anh K và chị T1 thuê đến nay. Hợp đồng với anh K bằng giấy tay, không công chứng hay chứng thực, nhận tiền hàng năm, một năm 38.000.000 đồng.

Năm 2017, vợ chồng bà chuyển nhượng 01 công đất mặt tiền cho ông Hiền ở cùng xóm. Ngày 16/5/2019 vợ chồng bà chuyển nhượng toàn bộ phần đất lại cho anh D1, đã nhận trước 1.000.000.000 đồng thì tiền thuê đất anh D1 hưởng, khi đo đạc bao nhiêu thì tính tiền trị giá một công tầm lớn là 1.296m^2 với giá 58.000.000 đồng.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 trình bày: Ông D1 có nhận chuyển nhượng phần đất của ông N1 và bà L1 là đúng, Giá 01 công tầm lớn (1.296m^2) là 58.000.000 đồng, ông đã giao tiền mặt là 1 tỷ đồng cho vợ chồng ông N1 bà L1. Khi ông nhận chuyển nhượng thì đất không tranh chấp và đang cho người khác thuê và tiền thuê đất bàn giao lại cho ông nhận.

Hiện nay phần đất đang tranh chấp nên ông nhận lại canh tác nên không cho ông Lê Duy K và bà Trần Thùy T1 thuê nữa.

Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì, không yêu cầu Tòa án xem xét hợp đồng sang nhượng giữa ông với vợ chồng ông N1, bà L1, không yêu cầu xem xét việc bồi thường gì trong vụ kiện này.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Hồng T4, Nguyễn Thị Ly thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất đúng là của cha mẹ để lại, khi mẹ bà chết ngày 12/9/1970 , thì cha bà có vợ khác nên bà nội bà lấy đất lại giao cho anh hai Duyên canh tác nuôi các em. Sau này đất đai phân chia như thế nào thì bà không biết. Khi ông N1 có vợ thì anh Hai Duyên giao đất cho ông N1 làm. Bà không biết ông N1 được cấp quyền sử dụng đất. Bà không có yêu cầu chia di sản thừa kế. Nay ông C kiện đòi lại đất thì bà không có ý kiến, ông C có quyền đòi lại tài sản của mình. Các bà xác định không yêu cầu chia thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Nguồn gốc đất đúng là của cha mẹ bà, khi mẹ bà chết ngày 12/9/1970 , thì cha bà có vợ khác nên bà nội bà lấy đất lại giao cho anh hai Duyên canh tác nuôi các em. Thời điểm này ông C còn đất, sau đó sang nhượng cho ông N1 trước, rồi đến anh hai Duyên, hiện nay ông C không còn đất và sống với ông D2 từ tết đến nay. Khi ông N1 cưới vợ thì anh hai Duyên chia đất, trong gia đình có hai anh em trai nên anh em tự phân chia đất đai, ông D2 đi làm quyền sử dụng đất cho ông N1 là bà biết. Nay bà xác định đất ông C giao lại anh ông D2, ông D2 cho lại ông N1, bà không đồng ý việc ông C khởi kiện yêu cầu ông N1 giao trả đất. Bà xác định không yêu cầu chia thừa kế.

- *Về việc định giá giá trị đất:* Quá trình xem xét, giải quyết vụ án tại biên bản hòa giải ngày 05/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, các đương sự thống nhất đất tranh chấp giữa hai bên 1m2 = 44.000 đồng, tổng diện tích tranh chấp 19.852,3m2 x 44.000đ = 873.501.200 đồng. 10 cây dừa cho trái mỗi cây giá 500.000 đồng; 20 cây chuối, 01 cây giá 30.000 đồng; Tràm 03 cây trên 20cm giá 250.000đ/01 cây; tre 50 cây, 01 cây giá 50.000 đồng; 01 cây xoài chưa cho trái giá 50.000 đồng. Các đương sự thống nhất giá đất tranh chấp nêu trên là

đúng giá thực tế tại địa phương và tại phiên tòa các đương sự thống nhất như trên và không yêu cầu định giá tài sản.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:45/2022/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn C yêu cầu ông Nguyễn Hữu N1 trả phần đất 19.852,3m^2 đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C . và điều chỉnh 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N1 qua tên của ông C. *(Có trích đo hiện trạng ngày 10/02/2020 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất huyện Trần Văn Thời thể hiện diện tích và vị trí cụ thể của phần đất kèm theo).*

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự

Ngày 03/3/2022, ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, buộc ông nghĩa trả lại ông toàn bộ phần đất diện tích 19.852,3m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn C trình bày: nguồn gốc đất là của ông C bà Ba, việc phía bị đơn cho rằng ông D2 đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1 là không phù hợp với quy định của pháp luật. Việc ông C tặng cho ông N1 07 công đất là tặng cho có điều kiện là ông N1 phải phụng dưỡng ông C và lo thờ cúng bà Ba nhưng ông N1 lại chuyển nhượng phần đất này cho người khác là vi phạm điều kiện nên ông C đòi lại đất là có căn cứ. phần đất trên là tài sản của ông C bà Ba nhưng ông C tự định đoạt là không đúng. Do ông C không biết chữ nên việc ông C được cấp quyền sử dụng đất diện tích bao nhiêu ông C cũng không biết nên hai bên thỏa thuận giao lại cho ông C phần diện tích 11.233m^2 là phù hợp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hữu N1 trình bày: phần đất 18.790m^2, ông N1 được cha và anh hai thống nhất cho đất dưới sự chủ trì của bà nội. Năm 1996, ông N1 và ông C được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần đất mình đang quản lý hợp pháp. Ông N1 quản lý đất liên tục từ khi được cho đất đến nay, đồng thời ông D2 cũng có thuê đất và trả tiền thuê cho ông N1, cũng có việc ông D2 thỏa thuận với ông N1 đổi hậu đất cho bằng nhau. Nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn giao trả phần đất diện tích 19.852,3m^2 đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ., bị đơn không đồng ý. Án sơ không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên nguyên đơn kháng cáo. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông C và bà Nguyễn Thị Ba tạo lập trước năm 1970 tổng diện tích 44.790m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C .. Năm 1970, bà Ba chết, đến năm 1971, 1972 ông C có vợ khác và giao phần đất lại cho ông Nguyễn Hùng D2 quản lý. Năm 1990, ông D2 giao đất cho ông N1 canh tác, ông D2 giao cho ông N1 hai lần với tổng diện tích là 14 công. Cùng ngày 26/02/1996, ông N1 và ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ông N1 được cấp diện tích 18.790m^2 và ông C được cấp diện tích 26.000m^2

[3] Các tài liệu chứng cứ tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện: Ông D2 xác định chỉ giao tạm phần đất cho ông N1 canh tác, thực tế ông C chưa có cho đất ông N1. Việc ông D2 giao đất cho ông N1 07 công sau đó bà nội ông D2 kêu cho thêm ông N1 7 công nên ông D2 giao hết phần đất 14 công cho ông N1. Việc ông D2 cho rằng phần đất trên chỉ tạm giao cho ông N1 quản lý thì vì sao khi ông C làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất, ông C chỉ đăng ký 26.000m^2, phần còn lại 18.790m^2 thì đăng ký cho ông N1 đứng tên và cả hai giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp cùng ngày 26/02/1996. Từ khi ông N1 được cấp quyền sử dụng đất đến nay ông C không có khiếu nại hay ý kiến gì về việc này, ông D2 cho rằng ông C không biết nên không khiếu nại là không phù hợp. Hơn nữa, tại biên bản hoà giải ngày 07/5/2019 tại ấp Mũi Tràm A, ông C xác định có cho ông N1 18.790m^2, cho ông D2 14.767m^2, phần của ông C còn lại là 11.233m^2. Như vậy ông C cũng thừa nhận phần đất đang tranh chấp 18.790m^2 ông C đã tặng cho ông N1 mà không đề cặp đến điều kiện tặng cho. Điều này phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng phần đất, ông N1 quản lý toàn bộ phần đất từ khi được cho đất năm 1990 đến khi phát sinh tranh chấp năm 2019 là gần 30 năm. Trong thời gian ông N1 quản lý đất thì năm 2011, năm 2012 ông D2 đã thuê phần đất trên từ ông N1 mà không phải thuê của ông C, điều này thể hiện chính ông D2 cũng đã công nhận phần đất trên là của ông N1. Do đó, có đủ căn cứ để xác định phần đất trên do ông C cho lại ông N1 quản lý sử dụng từ năm 1989, năm 1990 là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm: bà Nguyễn Hồng T4 xác định khoản năm 1994 giữa ông C và bà Phàn đã tranh chấp và được tòa án giải quyết đối với phần đất diện tích 26.000m^2 do ông C đứng tên nhưng bà T4 không xác định được chính xác năm nào giải quyết và cũng không cung cấp được bản án cho Tòa án, đồng thời phần đất ông C và bà Phàn tranh chấp là 26.000m^2 nên không liên quan đến phần đất đang tranh chấp hiện nay. Do đó không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để thu thập bản án nêu trên.

[5] Ông C kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của ông C, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án huyện Trần Văn Thời theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[6] Án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm, nguyên đơn phải chịu do ông C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu N1 trả phần đất 19.852,3m^2 đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C .. (*theo trích đo hiện trạng ngày 10/02/2020 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất huyện Trần Văn Thời kèm theo).*

Chi phí tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 26.726.000 đồng, nguyên đơn đã dự nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm: miễn toàn bộ cho ông Nguyễn Văn C.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;*
- *Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;*
- *Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu VT(TM:TANDTCM).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Cẩm Đào